

Góp ý - kiến về bài HIỆP, HỢP, HẠP của Kỹ-sư NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Lê-Ngọc-Từ

Bài viết rất công-phu, nhất là về chữ *Hiệp* 俠. Trong bài có năm chữ Hán với dạng chữ và ý nghĩa khác nhau, và trong số ấy có ba chữ Hán không thể lầm-lẫn được: *hiệp* 俠 là *hiệp-sĩ*, *hiệp* 狹 là « hẹp », *hạp* 合 là « cái hạp ». Về chữ Hán thì còn có nhiều chữ nữa với nghĩa khác, nhưng xét không cần thiết cho bài này, nên không bàn đến. Còn hai chữ quan-trọng khiến ta hay lầm-lẫn là *hiệp* 協 và *hợp* 合. Vậy trước hết, nên xét qua các tự-điền Đại-Nam Quốc-âm tự-vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, Hán-Việt-từ-điền của Đào-Duy-Anh, Việt-Nam từ-điền của Hội Khai-trí Tiến-đức và Hán-Việt tự-điền của Thiều-Chừu để xem cách phát-âm và định nghĩa hai chữ ấy giống nhau và khác nhau như thế nào.

P. Của :

Hiệp 協 . Nhập làm một, giúp-đỡ nhau : *hiệp-ý*, *hiệp-lực*, *hiệp-lão*, *hiệp-dạ*, *hiệp-lòng*, *hiệp-bộn*, *hiệp-nhau*...

Đào-Duy-Anh :

Hiệp 協 . Hoà nhau, hợp nhau, giúp-đỡ : *hiệp-định*, *hiệp-đoàn*, *hiệp-đồng*, *hiệp-hoà*, *hiệp-hội*, *hiệp-lực*, *hiệp-nghị*, *hiệp-thương*, *hiệp-uớc*...

Việt-Nam tự-điền :

Hiệp 協 . Hợp giúp : *hiệp-biện*, *hiệp-tá*, *hiệp-hội*.

Thiều-Chừu :

Hiệp 協 . Hoà-hợp : *đồng-tâm hiệp-lực*, *hiệp-thương*, *hiệp-lý*.

P. Cửa :

Hợp 合 chữ Hán Hiệp :

Hợp-ý, hợp-hợp, hoà-hợp, hảo-hợp, ám-hợp, ưa-hợp, không hợp, hợp-nhân...

Đào-Duy-Anh :

Hợp như Hợp.

Hợp 合 : hợp nhau, đồng (sic) nhau, đối-chiếu nhau. Chữ tỏ ý tóm quát.

Hợp-biện, hợp-cách, hợp-chúng-quốc, hợp-cổ, hợp-đồng, hợp-ý, hợp-lão, hợp-lực, hợp-mưu, hợp-ngợi, hợp-nhất, hợp-pháp, hợp-phù, hợp-quần, hợp-tác, hợp-tấu, hợp-thời, hợp-thức.

Việt-Nam tự-điền :

Hợp 合 . Hoà đồng với nhau : tâm-đồng ý-hợp, hợp-cách, hợp-đồng, hợp-cổ-phần, hợp-quần, hợp-thức, Hợp-chúng-quốc...

Thiều-Chửu :

Hợp 合 1 hợp : đồng-tâm hợp-lực

2. gộp lại : hợp-tư

3. liên-tiếp : hợp-vi

4. hợp-cách : hợp-pháp, hợp-thức

5. ăn khớp : phù-hợp, hợp-khoán

6. gộp cả : hợp-hương, hợp-ấp

7. cõi, bốn phương : lục-hợp

8. Hai bên cùng làm tờ ký kết với nhau : hợp-đồng

Với Thiều-Chửu, đồng-tâm hiệp (協) lực và đồng-tâm hợp (合) lực, đều dùng như nhau, vì thế mới có sự hỗn-hợp, như ta thấy ngày nay.

Riêng Đại-Nam quốc-âm tự-vị, có tiếng hợp cũng đọc hiệp 合, nhưng ngày nay tiếng nôm còn giữ, hợp-ý hợp-nhân mà thôi.

Còn Đào-Duy-Anh thì Hiệp- (協) chúng-quốc, trong Việt-Nam tự-điền thì Hợp (合) chúng-quốc.

Ngoài ra, trong Đại-Nam quốc-âm tự-vị có tiếng hiệp, tiếng nôm, có nghĩa là « đồ sành, đồ da siêu nắn tròn tròn mà mỏng, trên có nắp dầy ».

Tóm lại, có khuynh-hướng dùng *hiệp* 協 cho *đồng-tâm hiệp-lực, hiệp-định, hiệp-ước...* và *hợp* 合 cho *hoà-hợp, hợp-tấu...*

Với lại, tiếng *Hợp*, tiếng nôm, P. Của ghi « nhóm lại : *hợp nhau, hợp mặt* » Việt-Nam tự-điền ghi : *Hợp* : tụ-hội ; *hợp việc làng, hợp hội-đồng*, thì người miền Nam ngày nay lại dùng chung là *hợp* : *hội-hợp, hợp hội-đồng...*

Theo những điều nhận-xét trên, dựa vào các tự-điền, chúng tôi nghĩ nên phân-biệt hai tiếng *Hiệp* 協 và *Hợp* 合.

Hiệp 協 là « nhập làm một, hoà nhau giúp-đỡ » : *đồng-tâm hiệp-lực, hiệp-định, hiệp-ước...*

Hợp 合 « hợp nhau, giống nhau, hoà đồng với nhau » : *hợp-cách, hợp-nhất, hợp-tấu, hợp-tác, hợp-thời, hợp-thức...*